TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/DS-PT
Ngày 17-02-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Tuấn Khải

Ông Nguyễn Văn Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Bà Nguyễn Thị Duyên - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 17 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2020 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 42/2019/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân thị xã K bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Lệ T, sinh năm 1964; Địa chỉ cư trú: Số nhà 232, Quốc lộ 62, khu phố 1, phường 3, thị xã K, tỉnh Long An. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị M, sinh năm 1963; Địa chỉ cư trú: Số nhà 205, Quốc lộ 62, khu phố 1, phường 3, thị xã K, tỉnh Long An. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963; Địa chỉ cư trú: Số nhà 205, Quốc lộ 62, khu phố 1, phường 3, thị xã K, tỉnh Long An. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Bà Trần Thị M, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 7 năm 2019, các lời khai và tại phiên tòa của nguyên đơn bà Lê Thị Lệ T trình bày:

Vào ngày 01 tháng 02 năm 2019 bà Trần Thị M có vay bà số tiền 50.000.000 đồng, có làm biên nhận ngày 01 tháng 02 năm 2019, bà M ký tên,

ông T không ký tên, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, mục đích bà M vay tiền để lo đám cưới cho con trai của bà M, thời hạn trả là cuối tháng 2 tháng 2019. Đến nay bà M chưa trả cho bà khoản tiền gốc, lãi nào. Bà M không cầm cố thế chấp tài sản, giấy tờ cho bà.

Nay bà yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền gốc là 50.000.000 đồng, không tính lãi.

Bị đơn bà Trần Thị M trình bày trong biên bản hòa giải: Bà và ông T là vợ chồng. Bà thừa nhận vay bà T nhiều lần và cuối năm 2017 tổng kết lại thì bà còn nợ bà T số tiền 50.000.000 đồng, mục đích vay tiền là để bà buôn bán và trả nợ cho người khác. Vào ngày 01 tháng 02 năm 2019 bà viết giấy biên nhận và ký tên. Khi vay chỉ có mình bà ký tên, chồng bà hoàn toàn không biết về sự việc này và bà hẹn đến cuối tháng 02 tháng 2019 sẽ trả đủ nợ gốc cho bà T. Khi vay bà không cầm cố, thế chấp tài sản cho bà T. Đây là khoản nợ riêng của bà, bà đồng ý một mình trả cho bà T số tiền gốc là 50.000.000 đồng và do hoàn cảnh khó khăn nên bà xin trả dần 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi trả hết nợ, thời gian bắt đầu trả là vào tháng 02 tháng 2020.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T vắng mặt trong ngày hòa giải và không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Bà Trần Thị M và ông Nguyễn Văn T đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Lệ T số tiền 50.000.000 đồng, xin bà T cho trả dần 300.000 đồng/tháng, thời gian bắt đầu trả từ tháng 3 năm 2020.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2019/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân thị xã K căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 177, 186, 227, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, 288, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27, 30, 37 của Luật hôn nhân gia đình; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Lệ T. Buộc bà Trần Thị M và ông Nguyễn Văn T phải thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Lệ T số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 22/10/2019, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử xác định lại: số nợ gốc, nợ lãi, thời gian vay để giải quyết cho công bằng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà T không rút đơn khởi kiện; bà M đồng ý trả số nợ 50.000.000đ nhưng yêu cầu xin trả dần mỗi tháng 300.000đ; các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và có ý kiến trình bày như sau:

Bà M cho rằng số tiền mà bà T cho bà vay có lãi suất rất cao và bà đã trả lãi nhiều lần, nay cộng dồn mới thành khoản nợ 50.000.000đ nên yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lại số nợ gốc, nợ lãi, thời gian vay để giải quyết cho công bằng. Tuy nhiên, bà cũng đồng ý trả số tiền 50.000.000đ nhưng xin trả dần mỗi tháng 300.000đ vì hoàn cảnh kinh tế gia đình đang gặp khó khăn.

Bà T trình bày cho rằng bà cho bà M vay không có lãi và ở cấp sơ thẩm bà M đã thừa nhận toàn bộ số nợ này, bà cũng không đồng ý với yêu cầu xin trả dần của bà M vì vợ chồng bà M có nhiều tài sản đủ khả năng trả số nợ cho bà.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo: Bà M cho rằng số tiền mà bà T cho bà vay có lãi suất rất cao và bà đã trả lãi nhiều lần, do cộng dồn mới thành khoản nợ 50.000.000đ nên yêu cầu xem xét lại số nợ gốc, nợ lãi, thời gian vay để giải quyết cho công bằng. Tuy nhiên, bà M chỉ trình bày không có gì chứng minh còn bà T không thừa nhận nên lời trình bày này là không có căn cứ. Tại phiên tòa sơ phúc thẩm bà M đều đồng ý trả 50.000.000đ nhưng xin trả dần mỗi tháng 300.000đ nhưng bà T không đồng ý cho trả dần và pháp luật cũng không quy định được phép trả dần nên kháng cáo của bà M là không có căn cứ. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Đơn kháng cáo của bà Trần Thị M làm trong hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Trần Thị M thấy rằng:

[3] Bà M trình bày số tiền mà bà vay của bà T có mức lãi suất rất cao và bà đã trả lãi nhiều lần, do cộng dồn mới thành khoản nợ 50.000.000đ nên yêu cầu xem xét lại số nợ gốc, nợ lãi, thời gian vay để giải quyết công bằng cho bà. Tuy nhiên, bà M chỉ nêu ra lời trình bày mà không có giấy tờ hay chứng cứ gì khác để chứng minh trong khi bà T thì không thừa nhận lời trình bày của bà M và cho rằng bà cho bà M vay tiền không có lãi suất. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định lời trình bày của bà M là không có căn cứ để xem xét theo yêu cầu của bà M.

[4] Trong khi tại bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà M đều thừa nhận còn nợ bà T 50.000.000đ và đồng ý trả số tiền này nhưng xin trả dần mỗi tháng 300.000đ vì hoàn cảnh kinh tế gia đình đang gặp khó khăn. Tuy nhiên, bà T không đồng ý cho trả dần và Điều 280, 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay cũng không quy định là được trả dần nên bà M kháng cáo với yêu cầu xin trả dần mỗi tháng 300.000đ là không có căn cứ, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà M phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ.

[6] Các phần khác không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị M.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, 288, 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 30, 37 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Lệ T. Buộc bà Trần Thị M và ông Nguyễn Văn T phải thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Lệ T số tiền vay là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí sơ thẩm:

Buộc bà Trần Thị M và ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ liên đới chịu 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chi cục thi hành án dân sự thị xã K trả lại cho bà Lê Thị Lệ T 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0007247 ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K.

4. Về án phí phúc thẩm: Buộc bà Trần Thị M phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0007331 ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K; bà M đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện;
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh
- VKSND tỉnh Long An;
- Chi cục THADS huyện;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tấn Quốc